



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN LUẬT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự án Luật Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án Luật Văn bản quy phạm pháp luật

Trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, yêu cầu đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương thức và quy trình xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật ngày càng trở nên cấp thiết. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng xác định hoàn thiện thể chế là một trong những đột phá chiến lược, yêu cầu đổi mới phương thức và quy trình xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp, khoa học, kịp thời, hiệu quả. Bên cạnh đó, Đảng cũng đã đề ra yêu cầu hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật là tạo lập được cấu trúc hệ thống pháp luật hiện đại, hợp lý, khoa học, bao quát đầy đủ các lĩnh vực đời sống xã hội, làm tiền đề để xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, tinh gọn, thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, thúc đẩy, kiến tạo phát triển và đưa pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn tới như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật quy định cụ thể về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

Đặc biệt, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới cũng đã xác định quan điểm chỉ đạo *“Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng”*. Đồng thời, đặt ra nhiều yêu cầu quan trọng đối với quy trình xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật như: *“Phân định rõ quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo văn bản; thực hiện kỹ lưỡng, thực chất, khoa học hoạt động tổng kết, khảo sát thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế; đẩy mạnh truyền thông chính sách; thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động...”*.

Tiếp tục cụ thể hóa yêu cầu đổi mới tư duy, phương thức và quy trình xây dựng pháp luật mà Đại hội XIV đã đề ra, ngày 10/3/2026, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 09-KL/TW về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới trên cơ sở *“Đề án Hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”* (Đề án) do Đảng ủy Bộ Tư pháp trình. Đây là cơ sở chính trị trực tiếp, có ý nghĩa định hướng xây dựng Luật Văn bản quy phạm pháp luật, bởi đây là văn bản đầu tiên đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam từ góc độ cấu trúc tổng thể của hệ thống pháp luật quốc gia. Theo đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải được xem xét trong tổng thể cấu trúc của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cấu trúc nội dung pháp luật và cơ chế vận hành của hệ thống pháp luật trong thực tiễn. Kết luận yêu cầu tiếp tục tinh gọn hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm mỗi chủ thể có thẩm quyền cơ bản chỉ ban hành một hình thức văn bản quy phạm pháp luật; phân định rõ phạm vi nội dung giữa luật với văn bản dưới luật; đổi mới quy trình xây dựng, ban hành văn bản theo hướng linh hoạt, kịp thời, hiệu quả và có kiểm soát; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Thực tiễn thi hành Luật số 64/2025/QH25 về ban hành VBQPPL, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH25 (Luật 2025) cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục xử lý ở tầm cấu trúc và quy trình. Hệ thống văn bản còn nhiều hình thức, tầng nấc và chủ thể có thẩm quyền ban hành; trong một số trường hợp còn khó khăn trong nhận diện thứ bậc hiệu lực, phạm vi điều chỉnh và mối quan hệ giữa

các văn bản, làm gia tăng chi phí tra cứu, tuân thủ và tổ chức thi hành. Trong khi đó, khối lượng văn bản được xây dựng, ban hành trong thời gian qua rất lớn, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục tinh gọn hệ thống, nâng cao tính thống nhất, ổn định, dễ tiếp cận và khả năng áp dụng thống nhất của pháp luật.

Bên cạnh đó, quy trình hiện hành chưa tạo lập đầy đủ cơ chế quản lý toàn diện vòng đời của văn bản quy phạm pháp luật, từ nhận diện vấn đề, xây dựng chính sách, soạn thảo, ban hành, tổ chức thi hành đến theo dõi, đánh giá và phản hồi sau ban hành. Cơ chế đánh giá hiệu quả thực thi và phản hồi chính sách chưa được thiết kế đầy đủ, dẫn đến khó phát hiện sớm và xử lý kịp thời những bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

Do đó, việc xây dựng dự án Luật VBQPPL là yêu cầu cần thiết nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng mới của Đảng; tiếp tục đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; hoàn thiện cấu trúc hệ thống văn bản theo hướng tinh gọn, thống nhất, minh bạch, dễ tiếp cận; nâng cao năng lực phản ứng chính sách và gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng với tổ chức thi hành pháp luật. Qua đó, tạo nền tảng pháp lý để pháp luật thực sự trở thành động lực, lợi thế cạnh tranh và phục vụ yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

Việc đánh giá thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới và chính sách dân tộc trong dự án Luật VBQPPL nhằm:

- Xác định đầy đủ các thủ tục hành chính dự kiến trong dự án Luật, làm cơ sở cho việc quy định chi tiết tại văn bản dưới luật;
- Đánh giá mức độ cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của các quy định liên quan đến thủ tục hành chính;
- Đánh giá mức độ cải cách về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ;
- Đánh giá khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL và tổ chức thi hành VBQPPL;
- Bảo đảm lồng ghép các yêu cầu về bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong quá trình xây dựng và thực thi quy định.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Rà soát, đánh giá các quy định của dự án Luật có liên quan đến thủ tục hành chính (nếu có), bảo đảm việc quy định TTHC là cần thiết, hợp lý, đơn giản, thuận lợi cho việc thực hiện và không làm phát sinh chi phí tuân thủ không cần thiết.

- Rà soát, xác định rõ các nội dung về phân quyền, phân cấp trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; đánh giá sự phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền và yêu cầu phân định rõ thẩm quyền. Việc phân quyền, phân cấp phải bảo đảm xác định rõ chủ thể, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế kiểm soát, công khai, minh bạch theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Rà soát, xác định các nội dung có liên quan đến bình đẳng giới, chính sách dân tộc và các vấn đề xã hội khác (nếu có); trên cơ sở đó đánh giá việc bảo đảm các yêu cầu về nội dung và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật bình đẳng giới, chính sách dân tộc và các quy định pháp luật có liên quan.

2.3. Phạm vi, đối tượng và phương pháp đánh giá

Về phạm vi đánh giá, việc đánh giá được thực hiện đối với các quy định của dự án Luật có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến thủ tục hành chính; phân quyền, phân cấp; ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm bình đẳng giới và thực hiện chính sách dân tộc. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở xem xét cả quy định về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL, bảo đảm đánh giá đầy đủ tác động của các quy định trong toàn bộ vòng đời của VBQPPL.

Về đối tượng đánh giá, tập trung vào các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoặc tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL; đồng thời xem xét tác động của các quy định đối với đối tượng chịu sự tác động của pháp luật, người dân, doanh nghiệp và các nhóm đối tượng có đặc điểm, điều kiện tiếp cận pháp luật khác nhau.

Về phương pháp đánh giá, thực hiện trên cơ sở rà soát từng quy định của dự án Luật, đối chiếu với quy định của Hiến pháp, pháp luật hiện hành và chủ trương, định hướng của Đảng; đồng thời xem xét mối quan hệ giữa các quy định trong dự án Luật với các luật có liên quan. Đối với những nội dung có khả năng tạo ra thay đổi về thủ tục, thẩm quyền, phương thức quản lý hoặc điều kiện thực hiện, việc đánh giá được thực hiện theo hướng xem xét cả tính cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp, tính khả thi, chi phí tuân thủ và điều kiện bảo đảm thực hiện.

Đối với các nội dung liên quan đến chuyển đổi số, bình đẳng giới và chính sách dân tộc, ngoài việc rà soát quy định trực tiếp, việc đánh giá còn xem xét khả năng tác động gián tiếp của quy định, bảo đảm nhận diện đầy đủ những vấn đề có thể phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Dự thảo Luật VBQPPL không quy định thủ tục hành chính giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. Các quy định về trình tự, thủ tục trong dự thảo Luật chủ yếu là quy trình, thủ tục nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL, không làm phát sinh TTHC đối với cá nhân, tổ chức.

Bên cạnh việc kế thừa các quy định hiện hành về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL và tổ chức thi hành văn bản, dự thảo Luật tiếp tục hoàn thiện quy trình, trách nhiệm tổ chức thi hành VBQPPL, gắn kết chặt chẽ hơn giữa xây dựng, ban hành với tổ chức thi hành; đồng thời xác lập cơ chế theo dõi thi hành, đánh giá hiệu quả và phản hồi chính sách sau khi văn bản được ban hành. Trong quá trình thiết kế các quy trình này, dự thảo Luật tiếp tục hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng đơn giản hóa, rút ngắn, tăng tính liên thông và kế thừa kết quả giữa các giai đoạn, đồng thời đẩy mạnh sử dụng hồ sơ điện tử. Các quy định này góp phần giảm thời gian, chi phí và nguồn lực thực hiện công việc của cơ quan nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu quả, tính minh bạch trong quá trình xây dựng pháp luật. Cụ thể:

- Về đơn giản hóa quy trình xây dựng chính sách bằng việc không quy định bước thẩm định chính sách, qua đó cắt giảm một khâu có thời hạn 30 ngày và hồ sơ thẩm định gồm 07 loại tài liệu theo Luật hiện hành. Để bảo đảm kiểm soát chất lượng chính sách, đối với dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ và Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan lập đề xuất chính sách, chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ góp ý; nội dung góp ý tập trung vào các vấn đề thuộc phạm vi được phân công tại giai đoạn lấy ý kiến hồ sơ chính sách. Chính phủ ban hành nghị quyết thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo (Điều 25 đến Điều 30).

- Về cắt giảm thành phần hồ sơ. Tính theo số nhóm tài liệu được liệt kê tại từng điều luật, hồ sơ chính sách để lấy ý kiến, tham vấn giảm từ 05 xuống 03 nhóm, tương đương 40%; hồ sơ dự án gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải giảm từ 08 xuống 05 nhóm, tương đương 37,5%; hồ sơ dự án gửi thẩm định giảm từ 10 xuống 08 nhóm, tương đương 20%. Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và báo cáo rà soát chủ trương, văn bản, điều ước quốc tế không còn là thành phần bắt buộc, độc lập của các hồ sơ này (khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 32).

- Về thiết kế hồ sơ liên thông và bảo đảm kế thừa kết quả giữa các giai đoạn. Cùng một hồ sơ 03 nhóm tài liệu được sử dụng để lấy ý kiến và tham vấn chính sách; hồ sơ trình Chính phủ thông qua chính sách gồm 03 tài liệu chính thức đã được chỉnh lý, hoàn thiện, ý kiến của 08 cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 28 và bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn chính sách. Báo cáo đánh giá tác động tiếp tục được sử dụng ở giai đoạn soạn thảo; ngoài văn bản đề nghị thẩm định, hồ sơ thẩm định kế thừa 05 nhóm tài liệu của hồ sơ lấy ý kiến dự án và bổ sung 02 nhóm tài liệu sau đây: (i) bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và phản biện xã hội; (ii) tài liệu khác (nếu có). Khi thay đổi quy định trong dự thảo dẫn đến chính sách bị điều chỉnh, báo cáo đánh giá tác động phải được cập nhật; trường hợp chuyển sang quy trình không phải xây dựng chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo được kế thừa kết quả đã thực hiện. Các hồ sơ chủ yếu được gửi, đăng tải bằng bản điện tử (khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30, điểm c và điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 31, khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 34 và khoản 3 Điều 36).

- Về trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tập trung, rút ngắn về thời gian, đồng thời duy trì các tài liệu cốt lõi để kiểm soát chất lượng dự án luật, pháp lệnh, gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo đánh giá tác động của chính sách, bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với văn bản hiện hành hoặc bản thuyết minh dự thảo văn bản mới và tài liệu khác (nếu có) (Điều 47 và Điều 48).

- Về đối với trường hợp đặc biệt, hồ sơ được rút gọn còn tờ trình, dự thảo văn bản và tài liệu khác (nếu có); việc soạn thảo, thẩm định, thẩm tra được tổ chức phù hợp với tính chất của từng trường hợp; đối với trường hợp khẩn cấp, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng, cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện (Điều 49).

- Về dự thảo Luật không quy định quy trình riêng về đề xuất đưa vào Chương trình lập pháp, xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem

xét, thông qua, công bố đối với nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quy trình xây dựng, ban hành quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết của Chính phủ và nghị quyết liên tịch; đồng thời lược bỏ các quy định tương ứng về xây dựng, ban hành các hình thức văn bản này theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

- Về quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật: Dự thảo Luật không trực tiếp quy định các thủ tục hành chính cụ thể đối với người dân, doanh nghiệp mà tiếp tục đặt ra yêu cầu về cách thức quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật, theo đó văn bản có quy định thủ tục hành chính phải có điều, khoản riêng hoặc phụ lục kèm theo xác định tên thủ tục hành chính. Quy định này nhằm tăng tính minh bạch, khả năng nhận diện và kiểm soát đối với các thủ tục hành chính khi được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Qua rà soát, dự thảo Luật không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp. Ngược lại, dự thảo có nhiều nội dung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa quy trình và thành phần hồ sơ nội bộ; bỏ một khâu trong quy trình xây dựng chính sách; tăng cường liên thông, kế thừa hồ sơ giữa các giai đoạn; đẩy mạnh gửi, xử lý hồ sơ bằng phương thức điện tử và rút ngắn thời gian thực hiện đối với trình tự, thủ tục rút gọn. Các quy định này góp phần giảm thời gian, chi phí và nguồn lực thực hiện, đồng thời nâng cao hiệu quả, tính kịp thời và chất lượng của công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Việc phân quyền, phân cấp

Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật 2025, đồng thời tiếp tục thể chế hóa chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Theo đó, dự thảo Luật tiếp tục phân định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật gắn với nhiệm vụ, quyền hạn của từng chủ thể; đồng thời hoàn thiện thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp có cơ sở pháp lý rõ ràng, thống nhất. Cụ thể:

- Một là, dự thảo tiếp tục phân định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật gắn với nhiệm vụ, quyền hạn của từng chủ thể. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành văn bản để quy định về phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành quyết định để quy định phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được

phân quyền, phân cấp; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành văn bản để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo phạm vi luật định (Điều 15, Điều 17, Điều 18 và Điều 19).

- Hai là, quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để thực hiện thí điểm chính sách theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương và luật khác; đồng thời quy định yêu cầu đối với văn bản thí điểm về nội dung, nguyên tắc, thời hạn và giới hạn các lĩnh vực chính quyền địa phương không được thí điểm (điểm c khoản 1 Điều 18 và Điều 20).

- Ba là, hoàn thiện thẩm quyền ban hành văn bản của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Hội đồng nhân dân cấp xã được ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, pháp lệnh, nghị định giao; chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, pháp lệnh, nghị định giao và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành quyết định để quy định chi tiết nội dung được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp, quy định các biện pháp thuộc thẩm quyền và việc phân cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành quyết định để quy định phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp (Điều 18 và Điều 19).

- Bốn là, giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương (Điều 42).

- Năm là, quy định Bộ Tư pháp giúp Chính phủ lập, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Chương trình lập pháp hằng năm thuộc phạm vi trách nhiệm của Chính phủ và có ý kiến về các nội dung đề xuất, điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm; đồng thời quy định cơ chế bổ sung dự án luật cấp bách vào dự kiến chương trình kỳ họp (khoản 2 Điều 24 và khoản 11 Điều 66).

Như vậy, các quy định của dự thảo Luật cơ bản thể hiện rõ định hướng đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong xây dựng, ban hành VBQPPL, nhất là trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp. Thẩm quyền ban hành VBQPPL được gắn với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; đồng thời việc phân quyền, phân cấp được đặt trong khuôn khổ trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế kiểm tra, giám sát, qua đó tạo cơ sở pháp lý để phát huy tính

chủ động của các cơ quan, địa phương nhưng vẫn bảo đảm tính thống nhất, kiểm soát quyền lực và trách nhiệm trong thực hiện.

3. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Luật được xây dựng nhằm hoàn thiện quy định về xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; trong đó tiếp tục thể hiện yêu cầu tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân và bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Qua rà soát dự thảo Luật, các quy định về bình đẳng giới được thể hiện chủ yếu thông qua việc xác định bình đẳng giới là một nguyên tắc trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; yêu cầu xem xét tác động về giới trong đánh giá tác động của chính sách và kiểm soát vấn đề bình đẳng giới trong quá trình thẩm định, thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, cụ thể:

(i) Về việc xác định bình đẳng giới là một nguyên tắc trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

Khoản 5 Điều 5 dự thảo Luật quy định nguyên tắc: *“Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, chặt chẽ, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả”*. Việc xác định bình đẳng giới trong nhóm các nguyên tắc chung của Luật là cơ sở để yêu cầu xem xét, bảo đảm vấn đề giới trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, không phụ thuộc vào lĩnh vực điều chỉnh cụ thể của từng dự án.

(ii) Về việc nhận diện và đánh giá tác động về giới trong quá trình xây dựng chính sách

Dự thảo Luật quy định cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách; trong đó, tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực đối với một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, **giới**, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, phát triển bền vững, quốc phòng, an ninh, phân quyền, phân cấp, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội.

So với cách thể hiện trước đây, dự thảo Luật hiện nay không tách “tác động về giới” thành một nội dung đánh giá độc lập, mà đặt vấn đề giới trong nội dung đánh giá tác động kinh tế - xã hội. Cách thiết kế này tạo sự liên kết giữa việc xem xét tác động về giới với các tác động kinh tế - xã hội khác của chính sách, qua đó yêu cầu cơ quan lập đề xuất chính sách xem xét vấn đề giới trong tổng thể tác

động của từng phương án chính sách, nhất là khi chính sách có khả năng tạo ra tác động khác nhau đối với các nhóm đối tượng.

Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định nội dung của dự thảo chính sách phải xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách. Quy định này tạo cơ sở để việc đánh giá tác động được thực hiện gắn với từng nhóm đối tượng chịu tác động, trong đó có thể nhận diện những khác biệt về tác động đối với nữ và nam khi chính sách có vấn đề liên quan đến giới.

(iii) Về việc xác định vấn đề bình đẳng giới trong thẩm định, thẩm tra dự án luật, pháp lệnh

Dự thảo Luật tiếp tục xác định “việc bảo đảm bình đẳng giới” là một trong các nội dung được xem xét trong quá trình thẩm định dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình. Theo đó, nội dung thẩm định bao gồm việc xem xét sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, ứng dụng và thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có). Quy định này tạo cơ chế kiểm soát đối với vấn đề bình đẳng giới tại khâu thẩm định, bên cạnh việc đánh giá tác động đã được thực hiện trong quá trình xây dựng chính sách.

Tương tự, dự thảo Luật quy định việc bảo đảm bình đẳng giới là một trong các nội dung thẩm tra dự án luật, pháp lệnh của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Như vậy, vấn đề bình đẳng giới tiếp tục được xem xét ở các khâu khác nhau của quá trình xây dựng pháp luật, từ đánh giá tác động chính sách đến thẩm định và thẩm tra dự án, góp phần hạn chế nguy cơ các quy định có tác động khác biệt về giới nhưng chưa được nhận diện, xem xét đầy đủ trong quá trình xây dựng pháp luật.

(iv) Về sự tham gia của đối tượng chịu tác động trong quá trình xây dựng pháp luật

Dự thảo Luật quy định cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong quá trình soạn thảo luật, pháp lệnh, cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục có trách nhiệm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chủ thể có liên quan; hồ sơ dự án được đăng tải để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến theo quy định.

Các quy định này tạo cơ chế để những đối tượng chịu tác động, các tổ chức

đại diện và các chủ thể có liên quan tham gia vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật, qua đó góp phần cung cấp thêm thông tin thực tiễn để nhận diện các tác động khác nhau của chính sách, trong đó có tác động về giới.

(v) Về bảo đảm nguồn lực và điều kiện cho công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật

Dự thảo Luật quy định Nhà nước có cơ chế, chính sách để thu hút, trọng dụng cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật; cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu và người có kinh nghiệm thực tiễn tham gia công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời quy định Nhà nước bảo đảm, ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Đây là các điều kiện chung hỗ trợ nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, trong đó có việc thực hiện các yêu cầu về bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

(vi) Đánh giá tác động về giới của dự án Luật

Thứ nhất, về tác động trực tiếp, dự thảo Luật quy định về trình tự, thủ tục, trách nhiệm và thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, không trực tiếp xác lập quyền, nghĩa vụ, điều kiện, tiêu chuẩn hoặc chế độ khác nhau giữa nam và nữ. Do đó, qua rà soát, dự án Luật không đặt ra quy định trực tiếp tạo ra sự khác biệt về quyền, nghĩa vụ hoặc mức độ thụ hưởng giữa nam và nữ.

Thứ hai, về tác động gián tiếp, dự án Luật có tác động theo hướng tích cực thông qua việc xác định bình đẳng giới là một nguyên tắc của hoạt động xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời yêu cầu xem xét tác động về giới trong đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chính sách và kiểm soát việc bảo đảm bình đẳng giới trong thẩm định, thẩm tra dự án luật, pháp lệnh. Các quy định này góp phần tạo cơ chế để nhận diện, xem xét và xử lý những vấn đề về giới có thể phát sinh trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.

Thứ ba, về khả năng tham gia của các đối tượng chịu tác động, dự thảo Luật quy định việc lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và việc đăng tải hồ sơ để lấy ý kiến rộng rãi. Đây là cơ chế tạo điều kiện để các nhóm đối tượng chịu tác động và các tổ chức đại diện tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật, cung cấp thông tin thực tiễn phục vụ việc nhận diện và đánh giá

các tác động của chính sách, trong đó có tác động về giới.

Thứ tư, về cơ chế kiểm soát, việc đưa nội dung bảo đảm bình đẳng giới vào các nguyên tắc chung của Luật, đánh giá tác động của chính sách, thẩm định và thẩm tra dự án luật, pháp lệnh tạo thành cơ chế kiểm soát nhiều khâu đối với vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật. Trên cơ sở đó, dự án Luật cơ bản bảo đảm yêu cầu lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy trình xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Luật tiếp tục thể chế hóa yêu cầu ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Nội dung này được thể hiện cả ở yêu cầu xem xét, đánh giá trong quá trình xây dựng, thẩm định, thẩm tra chính sách, dự án luật, pháp lệnh và ở việc thiết lập các quy định về ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Cụ thể:

- Về xác định ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là yêu cầu xuyên suốt: Khoản 11 Điều 5 dự thảo Luật quy định nguyên tắc “Bảo đảm ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật”. Việc xác định đây là một trong các nguyên tắc của Luật thể hiện định hướng ứng dụng công nghệ không chỉ trong một khâu riêng lẻ mà trong toàn bộ quá trình từ nghiên cứu chính sách, xây dựng, ban hành đến tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, dự thảo Luật gắn yêu cầu này với việc đổi mới phương thức xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật theo hướng hiện đại, khoa học, hiệu quả.

- Về xem xét ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong đánh giá, thẩm định: Dự thảo Luật quy định “việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” là một nội dung được xem xét trong đánh giá tác động của chính sách và là nội dung thẩm định dự án luật, pháp lệnh. Đồng thời, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tham gia ý kiến về nội dung này trong quá trình thẩm định. Cách thiết kế này góp phần bảo đảm các chính sách, quy định được xây dựng không chỉ phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước hiện tại mà còn được xem xét về khả năng ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Về ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng và tổ chức thi hành VBQPPL: khoản 3 Điều 67 dự thảo Luật quy định việc ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng và tổ chức thi hành VBQPPL trên cơ sở khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật, được tổng hợp, đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và các cơ sở dữ liệu có liên quan. Dự thảo đồng thời xác định rõ việc ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL. Quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc khai thác dữ liệu và các công nghệ mới để hỗ trợ công tác pháp luật, đồng thời bảo đảm trách nhiệm quyết định cuối cùng vẫn thuộc cơ quan, người có thẩm quyền.

- Về xây dựng, cập nhật và khai thác dữ liệu pháp luật: Dự thảo Luật quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật có trách nhiệm đăng tải, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác dữ liệu về VBQPPL, văn bản hợp nhất và các dữ liệu khác theo quy định; đồng thời cơ quan, người có trách nhiệm rà soát có trách nhiệm rà soát, cập nhật dữ liệu về tình trạng hiệu lực của VBQPPL. Đây là cơ sở để từng bước hình thành nguồn dữ liệu pháp luật được cập nhật, đồng bộ, phục vụ việc tra cứu, nghiên cứu, xây dựng chính sách, xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật cũng như ứng dụng các công nghệ số và trí tuệ nhân tạo.

- Về huy động nguồn lực và chuyên gia: Dự thảo Luật quy định Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút, trọng dụng cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật; giao Chính phủ quy định cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu và người có kinh nghiệm thực tiễn tham gia thường xuyên vào công tác xây dựng VBQPPL; đồng thời ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho người làm công tác xây dựng pháp luật. Đây là cơ sở để nâng cao năng lực chuyên môn, khả năng tiếp cận và sử dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong công tác xây dựng pháp luật.

- Về bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí và hạ tầng kỹ thuật: Dự thảo Luật quy định Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiên cứu chính sách, xây dựng, ban hành VBQPPL; đồng thời cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải bảo đảm cơ sở vật chất, bố trí kinh phí phù hợp cho công tác tổ chức thi hành pháp luật. Tờ trình xác định đây là một trong những nội dung được tập trung tại Điều 67, qua đó tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm các điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi số trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Qua rà soát, dự thảo Luật cơ bản đáp ứng yêu cầu ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL. Các quy định mới không chỉ xác định chuyển đổi số là nguyên tắc xuyên suốt mà còn thiết lập cơ sở pháp lý cụ thể cho việc khai thác dữ liệu pháp luật, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, đồng thời bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất và nhân lực phục vụ quá trình này. Các quy định về xây dựng, cập nhật và khai thác dữ liệu pháp luật có tác động tích cực trong việc hình thành nguồn dữ liệu pháp luật được cập nhật, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng và khai thác thông tin pháp luật. Việc sử dụng dữ liệu làm cơ sở cho ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo cũng tạo tiền đề để nâng cao hiệu quả nghiên cứu chính sách, xây dựng và tổ chức thi hành VBQPPL, hỗ trợ việc rà soát, đánh giá và hoàn thiện pháp luật trên cơ sở thông tin, dữ liệu được cập nhật.

Bên cạnh đó, việc quy định rõ công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo được ứng dụng nhưng không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền là cần thiết, nhằm bảo đảm việc ứng dụng công nghệ gắn với trách nhiệm của chủ thể có thẩm quyền và không làm thay đổi nguyên tắc chịu trách nhiệm trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL.

- Về yêu cầu về thể chế, hạ tầng, nhân lực và nguồn lực bảo đảm: để các quy định về ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo có tính khả thi, cần bảo đảm đồng bộ các điều kiện về thể chế, dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và kinh phí. Trong đó, việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu pháp luật cần bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời và khả năng đồng bộ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật với Cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của dự thảo Luật.

Đồng thời, cần bảo đảm nguồn lực để hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, duy trì và vận hành các hệ thống phục vụ chuyển đổi số; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ làm công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật có khả năng khai thác, sử dụng hiệu quả công nghệ số và dữ liệu. Dự thảo Luật đã đặt ra trách nhiệm của Nhà nước trong việc ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo; đồng thời quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong việc bảo đảm cơ sở vật chất và kinh phí cho công tác tổ chức thi hành pháp luật.

Việc ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của cơ quan nhà nước cũng cần được thực hiện phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan về quản lý, kết nối, chia sẻ và bảo đảm an toàn, bảo mật

thông tin, dữ liệu. Đây là điều kiện cần thiết để vừa khai thác hiệu quả giá trị của dữ liệu pháp luật, vừa bảo đảm trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL.

Như vậy, dự thảo Luật đã có bước hoàn thiện đáng kể về cơ sở pháp lý cho ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL; đồng thời bước đầu hình thành cơ chế kết hợp giữa dữ liệu pháp luật, công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo với việc bảo đảm nguồn lực, nhân lực và trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền. Các quy định này có tác động tích cực, tạo nền tảng pháp lý để đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Luật VBQPPL chủ yếu quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL, không trực tiếp quy định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế hoặc các chính sách chuyên ngành đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, dự thảo Luật đã đặt ra một số quy định có liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm xem xét, thực hiện chính sách dân tộc trong quá trình xây dựng và ban hành pháp luật, trong đó đáng chú ý là yêu cầu đánh giá tác động về dân tộc, việc tham vấn Hội đồng Dân tộc và các đối tượng chịu tác động, cũng như việc xem xét chính sách dân tộc trong hồ sơ dự án luật, pháp lệnh. Cụ thể:

- Về nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật: Khoản 5 Điều 5 dự thảo Luật quy định nguyên tắc “tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, chặt chẽ, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả”. Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 5 yêu cầu bảo đảm chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc. Đây là những nguyên tắc chung làm cơ sở để việc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các nhóm đối tượng trong xã hội, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu bảo đảm tính khả thi của chính sách, pháp luật.

- Về đánh giá tác động đối với dân tộc: Dự thảo Luật quy định nội dung đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chính sách bao gồm việc phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực đối với một hoặc một số lĩnh vực, trong đó có “**dân tộc**”. Quy định này tạo cơ sở để trong quá trình xây dựng chính sách, đối với những chính sách có liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng dân

tộc thiểu số và miền núi, cơ quan lập đề xuất chính sách xem xét, nhận diện và đánh giá những tác động có thể phát sinh đối với các đối tượng này, qua đó có cơ sở lựa chọn phương án chính sách phù hợp.

- Về tham vấn và sự tham gia của các đối tượng chịu tác động: Dự thảo Luật quy định cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm tham vấn Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định; hội nghị tham vấn có sự tham dự của đại diện Thường trực Hội đồng Dân tộc, các cơ quan có liên quan, đối tượng hoặc tổ chức đại diện cho đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, chuyên gia, nhà khoa học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đồng thời, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo VBQPPL; cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và công khai việc tiếp thu, giải trình. Các quy định này góp phần bảo đảm những vấn đề thực tiễn và nhu cầu của các nhóm đối tượng chịu tác động, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số, có điều kiện được phản ánh trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.

- Về xem xét chính sách dân tộc trong hồ sơ dự án luật, pháp lệnh: Dự thảo Luật quy định hồ sơ dự án luật, pháp lệnh gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải gồm dự thảo Tờ trình kèm phụ lục nêu rõ các nội dung liên quan đến chính sách của dự thảo, trong đó có **“chính sách dân tộc (nếu có)”**. Quy định này góp phần bảo đảm đối với những dự án luật, pháp lệnh có liên quan đến chính sách dân tộc, nội dung này được nhận diện và thể hiện trong hồ sơ để phục vụ việc lấy ý kiến, phản biện xã hội, thẩm định, thẩm tra và xem xét dự án.

- Về khả năng tiếp cận pháp luật của đồng bào dân tộc thiểu số: Điều 7 dự thảo Luật quy định VBQPPL có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số; bản dịch có giá trị tham khảo. Quy định này tạo cơ sở để tăng cường khả năng tiếp cận, tìm hiểu và sử dụng thông tin pháp luật của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, nhất là trong những lĩnh vực pháp luật có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người dân.

Qua rà soát, dự thảo Luật không trực tiếp thiết lập các chính sách chuyên ngành về dân tộc hoặc các chế độ, chính sách cụ thể đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, dự thảo đã bổ sung và làm rõ các cơ chế để chính sách dân tộc được nhận diện, đánh giá và xem xét trong quy trình xây dựng pháp luật, thông qua việc đưa “dân tộc” vào nội dung đánh giá tác động kinh tế - xã hội, quy định tham vấn Hội đồng Dân tộc và các đối tượng chịu tác động, đồng thời yêu cầu thể

hiện chính sách dân tộc trong hồ sơ dự án luật, pháp lệnh khi có liên quan. Các quy định này tạo cơ sở để bảo đảm yêu cầu thực hiện chính sách dân tộc được xem xét ngay từ khâu xây dựng chính sách, góp phần nâng cao tính phù hợp và khả thi của các quy định pháp luật có tác động đến đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật văn bản quy phạm pháp luật./.

